|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢNG SO SÁNH**

**Nội dung dự thảo Nghị định Quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp với quy định của pháp luật hiện hành**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung quy định hiện hành** | **Dự thảo Nghị định** |
|  | **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính chính quyền địa phương hai cấp.  2. Việc phân cấp, phân định thẩm quyền, trách nhiệm về thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính. |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.  2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).  3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. |
| - Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ:  “**Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp**  2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”  - Khoản 2 Điều 11 Luật Tổ chức chính quyền địa phương:  **“Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương**  2. Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:  a) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;  b) Bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;  c) Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;  d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên; kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền, phân cấp khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao;  đ) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;  e) Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;  g) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp huyện; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.”  - Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương:  **“Điều 13. Phân cấp**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ mà mình được giao theo quy định của pháp luật để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.  2. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan phân cấp. Cơ quan phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.  3. Cơ quan phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; đề nghị cơ quan phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp hoặc đề xuất với Chính phủ đề nghị Quốc hội phân quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.  Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương được đề xuất với Ủy ban nhân dân về việc phân cấp cho mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác.  6. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc phân cấp thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành văn bản điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; thực hiện việc công khai thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại địa phương mình.”  - Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương: | **Điều 3. Nguyên tắc phân cấp, phân định thẩm quyền**  Việc phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ; khoản 2 Điều 11, Điều 13, khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và nội dung cụ thể sau:  1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, chủ trương của Đảng về phân quyền, phân cấp.  2. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của Chính phủ; phát huy trách nhiệm, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.  3. Phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo phải gắn liền với việc tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương; giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn yêu cầu của tổ chức và người dân.  4. Việc quy định hoặc điều chỉnh thủ tục hành chính liên quan đến nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền phải bảo đảm nguyên tắc sau:  a) Những nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền đã quy định thủ tục hành chính thì điều chỉnh chủ thể thực hiện thủ tục hành chính trên cơ sở hồ sơ và trình tự, thủ tục hiện hành, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính;  b) Những nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền chưa quy định thủ tục hành chính thì thực hiện theo trình tự, thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân quy định, bảo đảm đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của đối tượng và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính. |
|  | **CHƯƠNG II. PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO** |
| Điểm e khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  1. Công nhận người có uy tín  e) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thống nhất của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn huyện (danh sách theo Mẫu 08 kèm theo Quyết định này) và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.” | **Điều 4. Phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc**  1. Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh có thẩm quyền:  a) Quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ); |
| Điểm đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg)  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  3. Trình tự, thủ tục đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín  đ) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (danh sách theo Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.” | b) Quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg); |
| Khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 7. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**  4. Cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, tổ chức thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.” | c) Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025. |
| Các điểm c, d khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  1. Công nhận người có uy tín  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra, lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi xin ý kiến của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.” | 2. Sở Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:  a) Tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn theo quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg); |
| Các điểm c, đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  3. Trình tự, thủ tục đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra của xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Quyết định này), gửi Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.  đ) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (danh sách theo Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo. | b) Tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo quy định tại các điểm c, đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg); |
| Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 7. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**  2. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổng hợp, rà soát, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.” | c) Tổng hợp, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg; |
| Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 4. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025**  2. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.” | d) Chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo đánh giá mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu có liên quan đến các tiêu chí chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025. |
| Điều 6 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP)  **“Điều 6. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số**  2. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.” | 3. Ủy ban nhân nhân cấp xã có thẩm quyền:  a) Tổ chức đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp xã định kỳ 05 năm một lần; |
| Điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  3. Trình tự, thủ tục đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 07 và Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.” | b) Tổng hợp, kiểm tra, lập văn bản đề nghị rút khỏi danh sách người có uy tín kèm biên bản kiểm tra gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg); |
| Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg:  “**Điều 7. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**  1. Đối với cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 của Quyết định này để xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.” | c) Lập báo cáo kết quả xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg; |
| Khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 4. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025**  1. Đối với cấp xã: Tổ chức rà soát, tổng hợp và lập báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.  2. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.” | d) Rà soát và lập báo cáo tổng hợp số liệu về số hộ, số khẩu, tỷ lệ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. |
| Điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều 13 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 13. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ**  1. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng diễn ra định kỳ chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức lễ hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định sau đây:  c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều huyện thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh).  4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng theo nội dung thông báo.” | **Điều 5. Phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác tín ngưỡng, tôn giáo**  1. Sở Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:  a) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã và có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng theo nội dung thông báo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều 13 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; |
| Điểm b và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 43 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 43. Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo**  1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định sau đây:  b) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;  c) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh gửi thông báo đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh;  3. Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chỉ thực hiện một lần. Đối với hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì người đại diện tổ chức có trách nhiệm thông báo bổ sung theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động.” | b) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc tỉnh theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 43 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; |
| Điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 45. Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo**  3. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức đại hội:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;  b) Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;” | c) Trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc tỉnh theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; |
| Khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 46. Cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp**  3. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở một huyện trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;  b) Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do. | d) Trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; |
| Điểm b và điểm c khoản 3 Điều 25 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP:  **“Điều 25. Hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc**  3. Thẩm quyền tiếp nhận thông báo:  b) Trước khi tổ chức quyên góp 10 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;  c) Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.” | đ) Tiếp nhận thông báo của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trước khi người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 25 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. |
| Khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 41. Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo**  2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi mở lớp chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai giảng. Văn bản thông báo nêu rõ tên lớp, địa điểm, lý do, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.  Trường hợp việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo có hành vi quy định tại Điều 5 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không tổ chức hoặc dừng việc mở lớp bồi dưỡng.” | 2. Ủy ban nhân nhân cấp xã có thẩm quyền:  a) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho đối tượng không chuyên hoạt động tôn giáo; yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không tổ chức hoặc dừng việc mở lớp bồi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; |
| Điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 45. Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo**  3. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức đại hội:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;  b) Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;” | b) Trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; |
| Khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo:  **“Điều 46. Cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp**  3. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp:  a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở một huyện trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;  b) Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.” | c) Trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. |
|  | **CHƯƠNG III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
| Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 127/2024/NĐ-CP):  **“Điều 4. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  4.[2] “Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” là địa bàn cấp tỉnh, huyện, xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng.” | **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2024)**  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 127/2024/NĐ-CP) như sau:  “4. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phun, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng.” |
| Điều 6 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP:  **“Điều 6. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số**  2. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.” | 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:  “2. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.”. |
| Khoản 5 Điều 22 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP:  **“Điều 22. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc**  5. Cơ quan công tác dân tộc được tổ chức từ Trung ương, tỉnh và cấp huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc.” | 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:  “5. Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được tổ chức từ cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã.”. |
|  | 4. Thay thế một số cụm từ như sau:  a) Thay cụm từ “Ủy ban dân tộc” tại khoản 2 Điều 4a; khoản 2 Điều 4b; Điều 5; khoản 5 Điều 8; khoản 9 Điều 9; khoản 3 Điều 11; điểm k khoản 1; điểm b và điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12a; khoản 5 Điều 17; khoản 4 Điều 18; khoản 2 Điều 22; khoản 1 và khoản 3 Điều 23; Điều 24; khoản 4 Điều 25; Điều 26 và khoản 1 Điều 28 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;  b) Thay cụm từ “Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính” tại khoản 5 Điều 8 bằng cụm từ “Bộ Tài chính”;  c) Thay cụm từ “Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban dân tộc” tại khoản 9 Điều 9 bằng cụm từ “Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo”;  d) Thay cụm từ “Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban dân tộc” tại khoản 8 Điều 10 bằng cụm từ “Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo”;  đ) Thay cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 4 Điều 19 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”. |
| Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP:  **“Điều 25. Hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc**  3. Thẩm quyền tiếp nhận thông báo:  a) Trước khi tổ chức quyên góp 05 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp trong địa bàn một xã;  b) Trước khi tổ chức quyên góp 10 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;  c) Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.” | **Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo**  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:  “3. Thẩm quyền tiếp nhận thông báo  a) Trước khi tổ chức quyên góp 05 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp trong địa bàn một xã;  b) Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a khoản này.”. |
|  | 2. Thay thế một số cụm từ như sau:  a) Thay cụm từ “Bộ Nội vụ” tại Điều 31, khoản 1 Điều 33 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;  b) Thay cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 3 Điều 4 bằng cụm từ “Bộ Nội vụ”;  c) Thay cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương” tại điểm b khoản 3 Điều 9; khoản 5 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 11; điểm b khoản 4, điểm c và điểm d khoản 6 Điều 12; điểm b khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 4 và khoản 5 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 18; Điều 19; Điều 23; khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 24; khoản 2 và khoản 5 Điều 26 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”. |
| Điểm đ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP:  **“Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**  6. Về công tác dân tộc  đ) Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và các sự kiện khác liên quan đến công tác dân tộc nhằm tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam;” | **Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo**  Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm đ khoản 6 Điều 2. |
| Điểm d và e khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  1. Công nhận người có uy tín  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi xin ý kiến của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.  e) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thống nhất của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn huyện (danh sách theo Mẫu 08 kèm theo Quyết định này) và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.” | **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg)**  1. Sửa đổi điểm d và e khoản 1 Điều 6 như sau:  “d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc để từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn.  e) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn (danh sách theo Mẫu số 08 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).”. |
| Điểm c và đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  **“Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  3. Trình tự, thủ tục đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra của xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Quyết định này), gửi Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.  đ) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (danh sách theo Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.” | 2. Sửa đổi điểm c và đ khoản 3 Điều 6 như sau:  “c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc để từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trên địa bàn.  đ) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trên địa bàn (danh sách theo Mẫu số 10 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).”. |
|  | 3. Thay thế một số cụm từ như sau:  a) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 6 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;  b) Thay cụm từ “Ủy ban Dân tộc” tại khoản 4 Điều 6; điểm a khoản 2 Điều 7; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm c khoản 7 Điều 8 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;  c) Thay cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” tại khoản 4 Điều 8 bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ”.  4. Bỏ điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều 6. |
| Điêm đ khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg):  “**Điều 6. Thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín**  1. Công nhận người có uy tín  đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các huyện, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.  3. Trình tự, thủ tục đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của huyện, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.” | 4. Bỏ điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều 6. |
| Khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 7. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**  2. Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổng hợp, rà soát, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.  3. Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban Dân tộc trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Cơ quan trung ương.  4. Cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, tổ chức thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.” | **Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg**  1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 như sau:  “2. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.  3. Cấp tỉnh:  a) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức thẩm định và quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo;  b) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức thẩm định và hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.  4. Cấp trung ương: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.”. |
|  | 2. Thay thế một số cụm từ như sau:  a) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1 Điều 7 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;  b) Thay cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;  c) Thay cụm từ “Ủy ban Dân tộc” tại khoản 3 Điều 8, Điều 10 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”. |
| Điểm a khoản 2 Điều 10 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 10. Tổ chức thực hiện**  2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:  a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gửi Ủy ban Dân tộc.” | 3. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm a khoản 2 Điều 10. |
|  | **Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg**  1. Thay thế một số cụm từ như sau:  a) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 2 Điều 7 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;  b) Thay cụm từ “Đối với cấp huyện” tại khoản 2 Điều 4 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;  c) Thay cụm từ “các huyện” tại khoản 3 Điều 8 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;  d) Thay cụm từ “Ủy ban Dân tộc” tại khoản 3, khoản 4 Điều 4; khoản 3 Điều 5; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 7 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;  đ) Thay cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”. |
| Khoản 4 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg:  **“Điều 4. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025**  4. Đối với cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.” | 2. Bãi bỏ cụm từ “thẩm định” tại khoản 4 Điều 4. |
|  | **Điều 12. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. |